

06

저는 투안입니다

Tôi tên là Tuấn.

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin·Văn hóa

Giới thiệu bản thân
입니다, 입니까
Đất nước, Nghề nghiệp
Cách thức chào hỏi



대화 1 Hội thoại 1

Track 22



Sau đây là hội thoại giữa Tuấn và Minsu. Hai người đang giới thiệu bản thân cho nhau. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

민수

안녕하세요.

Xin chào.

저는 이민수입니다.

Tôi tên là Lee Minsu.

저 Tôi

· 저는 이영진입니다.

Tôi tên là Lee Young Jin.

· 저는 인도네시아 사람입니다.

Tôi là người Indonesia.

투안

안녕하세요.

Xin chào.

저는 투안입니다.

Tôi tên là Tuấn.

저는 베트남 사람입니다.

Tôi là người Việt Nam.

안녕하세요 Xin chào.

· 안녕하세요. 저는 이민수입니다.

Xin chào. Tôi tên là Lee Minsu.

· 안녕하세요. 만나서 반갑습니다.

Xin chào. Rất hân hạnh được gặp.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 누구와 인사를 했어요? Anh Tuấn và ai đã chào nhau?
2. 투안 씨는 어느 나라 사람이에요? Anh Tuấn là người nước nào?

정답 1. 민수 씨와 인사를 했어요. 2. 베트남 사람입니다.



어휘 1 Từ vựng 1

나라 Đất nước



Dưới đây là quốc kỳ của những quốc gia có người đến Hàn Quốc để làm việc. Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những quốc gia nào nhé?



한국
Hàn Quốc



베트남
Việt Nam



인도네시아
Indonesia



네팔
Nepal



동티모르
Đông Timor



몽골
Mông Cổ



미얀마
Mianma



방글라데시
Bangladesh



스리랑카
Sri Lanka



우즈베키스탄
Uzbekistan



중국
Trung Quốc



캄보디아
Campuchia



키르기스스탄
Kyrgyzstan



태국
Thái Lan



파키스탄
Pakistan



필리핀
Philippin

Tip 평서문과 의문문의 Thể câu khẳng định và thể câu nghi vấn

Trong tiếng Việt, câu hỏi sẽ gắn 'hà/ à/ phải không' vào cuối câu. Còn trong tiếng Hàn thì dùng '-입니다' cho câu khẳng định và dùng '-입니까' cho câu hỏi.

- 이것은 책입니다. Đây là quyển sách. (Câu khẳng định)
- 이것은 책입니까? Đây là quyển sách phải không? (Câu nghi vấn)



‘입니다’ được dùng khi giới thiệu bản thân, bao gồm tên, quốc gia, nghề nghiệp, v.v.

- 가: 저는 투안**입니다**. Tôi là Tuấn.
- 나: 저는 baru**입니다**. Tôi là Baru.
- 가: 저는 파키스탄 사람**입니다**. Tôi là người Pakistan.
- 나: 저는 베트남 사람**입니다**. Tôi là người Việt Nam.



비교해 보세요. Hãy thử so sánh

✓ ‘입니다’ và ‘이/가 아닙니다’

‘이다’ được gắn trực tiếp vào sau danh từ, để biểu thị rằng danh từ đó mang đặc điểm của vị ngữ. ‘아니다’ là dạng phủ định của ‘이다’, được sử dụng ở dạng ‘이/가 아니다’, ‘아니다’ được coi là vị ngữ trong câu nên nó được viết cách với từ đứng trước.

- 저는 한국 사람**입니다**. (O) Tôi là người Hàn Quốc.
- 저는 한국 사람**아닙니다**. (X) Tôi không phải là người Hàn Quốc.
- 저는 한국 사람이 **아닙니다**. (O) Tôi không phải là người Hàn Quốc.



Bạn đã hiểu ‘입니다’ chưa? Vậy thì hãy hoàn thành câu như <Mẫu>.

1. <보기>처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



투안

저는 투안**입니다**. Tôi tên là Tuấn.

1)



리한

2)



수피카

2. <보기>처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



베트남

저는 베트남 사람**입니다**. Tôi là người Việt Nam.

1)



파키스탄

2)



태국

정답 1. 1) 저는 리한입니다 2) 저는 수피카입니다 2. 1) 저는 파키스탄 사람입니다 2) 저는 태국 사람입니다



대화 2 Hội thoại 2



Tuấn và Jungu đang giới thiệu bản thân. Và họ cũng đang nói về quốc tịch và nghề nghiệp của họ. Hai người này đến từ nước nào? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 저는 투안입니다.
Tôi tên là Tuấn.

준구 어느 나라 사람입니까?
Anh là người nước nào?

투안 베트남 사람입니다.
Tôi là người Việt Nam.

준구 학생입니까?
Anh là sinh viên phải không?

투안 아니요, 회사원입니다.
Không, tôi là nhân viên văn phòng.

어느 nào

가: 어느 나라 사람입니까?
Anh (chị) là người nước nào?

나: 인도네시아 사람입니다.
Tôi là người Indonesia.

아니요 không

가: 한국 사람입니까?
Anh (chị) là người Hàn Quốc phải không?

나: 아니요, 베트남 사람입니다.
Không, tôi là người Việt Nam.



Bây giờ hãy đóng vai Tuấn và Jungu để lặp lại đoạn hội thoại.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Tuấn và Jungu là người nước nào?

1. 투안 씨는 어느 나라 사람이에요? Tuấn là người nước nào?
2. 투안 씨의 직업은 뭐예요? Nghề nghiệp của Tuấn là gì?

정답 1. 베트남 사람입니다. 2. 회사원입니다.



Hãy cùng tìm hiểu xem có những nghề nghiệp nào nhé?



학생
học sinh



선생님
giáo viên



회사원
nhân viên văn phòng



주부
nội trợ



경찰관
cảnh sát



소방관
lính cứu hỏa (lính chữa cháy)



공무원
công chức



점원
nhân viên cửa hàng



의사
bác sĩ



간호사
y tá



요리사
đầu bếp



운전기사
tài xế / lái xe



기술자
kỹ sư



목수
thợ mộc



농부
nông dân



어부
ngư dân



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 <보기>처럼 알맞은 말을 연결하세요.

Hãy nối các từ sao cho phù hợp với các bức tranh theo <Mẫu>.

보기

① ② ③ ④

⑦ ⑧ ⑨ ⑩

⑪ ⑫ ⑬ ⑭

① 주부 ② 의사 ③ 학생 ④ 경찰관 ⑤ 회사원

정답 ① ㉠ ② ㉡ ③ ㉢ ④ ㉣



‘입니까?’ là dạng câu hỏi của 입니다. Nó được dùng cho câu hỏi liên quan đến danh từ.

- 가: 회사원**입니까**? Anh (chị) là nhân viên văn phòng à?
나: 네, 회사원입니다. Vâng, tôi là nhân viên văn phòng.
- 가: 선생님**입니까**? Anh (chị) là giáo viên à?
나: 아니요, 학생입니다. Không, tôi là sinh viên.
- 가: 요리사**입니까**? Anh (chị) là đầu bếp à?
나: 네, 요리사입니다. Vâng, tôi là đầu bếp.



Bạn đã hiểu ‘입니까?’ chưa? Vậy hãy hoàn thành đoạn hội thoại theo <Mẫu>.

2. <보기>처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기

학생 → 학생입니까? Anh (chị) là sinh viên phải không?

- 1) 회사원 → _____?
- 2) 소방관 → _____?
- 3) 간호사 → _____?
- 4) 기술자 → _____?

정답 1) 회사원입니까 2) 소방관입니까 3) 간호사입니까 4) 기술자입니까



Hãy luyện tập thêm một chút nữa nhé? Hãy sử dụng ‘입니까?’ để hoàn thành câu.

1.  가: 중국 사람입니까?
나: 아니요, _____.
2.  가: 간호사 _____?
나: 아니요, _____.
3.  가: 요리사 _____?
나: 아니요, _____.

정답 1. 태국 사람입니다 2. 입니까, 의사입니다 3. 입니까, 기술자입니다



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구들과 이름, 국적, 직업을 묻고 대답해 보세요.

Hãy hỏi và trả lời về tên, quốc tịch, nghề nghiệp theo <Mẫu>.

보기

투안 : 이름이 무엇입니까?
리한 : 리한입니다.
투안 : 어느 나라 사람입니까?
리한 : 파키스탄 사람입니다.
투안 : 회사원입니까?
리한 : 네, 회사원입니다.

Tên bạn là gì?
Tôi là Rihan.
Bạn đến từ đâu?
Tôi đến từ Pakistan.
Bạn là nhân viên văn phòng à?
Vâng, tôi là nhân viên văn phòng.

	이름	국적	직업
보기	리한	파키스탄 사람	회사원
1			
2			
3			
4			
5			



퀴즈 Câu đố

+ 다음 그림을 보고 생각나는 직업이 뭐예요?

Nhìn những hình này bạn nghĩ đến nghề nghiệp nào?



?

정답 요리사



인사 예절 Cách thức chào hỏi

자신보다 나이가 많거나 지위가 높은 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người lớn tuổi hơn hoặc có chức vụ cao hơn bản thân.



처음 만나는 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người lần đầu tiên gặp mặt.



직장 동료나 아는 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi đồng nghiệp hoặc người đã từng quen biết.



자신보다 나이가 어리거나 친한 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người ít tuổi hơn hoặc người có mối quan hệ thân thiết.



내용 확인 Xác nhận nội dung

+ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết câu đúng nhất vào chỗ trống.

(1) 어른을 만나면 ' '라고 인사합니다.

Nếu gặp người lớn tuổi hơn thì chào là ' '.

(2) 처음 만나는 사람에게는 ' '라고 인사합니다.

Với những người mới gặp lần đầu tiên thì chào ' '.

(3) 친구를 만나면 ' '이라고 인사합니다.

Nếu gặp bạn bè thì chào ' '.

정답 (1) 안녕하세요 (2) 만나서 반갑습니다 (3) 안녕



Câu 1-3 là câu nghe từ vựng và lựa chọn quốc tịch. Hãy nghe và lựa chọn từ đã nghe.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.



- | | | | |
|-----------|--------|--------|--------|
| 1. ① 중국 | ② 네팔 | ③ 한국 | ④ 몽골 |
| 2. ① 태국 | ② 미얀마 | ③ 베트남 | ④ 필리핀 |
| 3. ① 동티모르 | ② 스리랑카 | ③ 캄보디아 | ④ 파키스탄 |



Câu 4-5 là câu xem tranh và lựa chọn nghề nghiệp. Trước khi nghe hãy xem tranh để biết gồm có những nghề gì.

[4~5] 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy xem tranh và chọn từ đúng.

4.



①

②

③

④

5.



①

②

③

④



듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 한국 Hàn Quốc
2. 남: 미얀마 Mianma
3. 여: 동티모르 Đông Timor
4. ① 남: 의사 bác sĩ ② 남: 목수 thợ mộc
 ③ 남: 학생 sinh viên ④ 남: 주부 nội trợ
5. ① 여: 회사원 nhân viên ② 여: 소방관 lính cứu hỏa
 ③ 여: 요리사 đầu bếp ④ 여: 기술자 kỹ sư

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-06

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.
 ① 몽골 ② 중국 ③ 파키스탄 ④ 인도네시아
2. 질문에 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
 ① 네, 학생입니다. ② 아니요, 농부입니다.
 ③ 네, 베트남 사람입니다. ④ 아니요, 리한입니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 몽골 Mông Cổ
2. 여: 회사원입니까? Là nhân viên phải không?

정답 1. ① 2. ②



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

처음 뵙겠습니다. Lần đầu được gặp anh

가: 만나서 반가워요. Rất vui được gặp anh

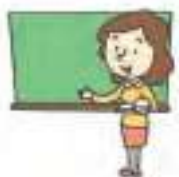
나: 투안이라고 합니다. 처음 뵙겠습니다. Tôi tên là Toàn. Lần đầu được gặp anh.



Câu 1-2 là từ vựng về nghề nghiệp. Xem tranh và lựa chọn nghề nghiệp đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어를 고르십시오. Hãy xem tranh và lựa chọn từ đúng.

1.



- ① 회사원 ② 선생님
③ 경찰관 ④ 공무원

2.



- ① 점원 ② 어부
③ 목수 ④ 농부



Câu 4 là câu lựa chọn từ được sử dụng khi nói về quốc tịch và câu 5 là câu hỏi tên. Câu 5, ý nghĩa của '네, 아니요' là xác nhận lại. Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

저는 베트남 _____ 입니다. Tôi là _____ Việt Nam.

- ① 몽골 ② 사람 ③ 인사 ④ 나라

4.

가: _____ 이 무엇입니까? _____ là gì?

나: 리한입니다. Rihan.

- ① 한국 ② 직업 ③ 이름 ④ 점원

5.

가: 학생입니까? Anh (chị) có phải là sinh viên không?

나: _____, 회사원입니다. _____ là nhân viên.

- ① 네 ② 아니요 ③ 괜찮아요 ④ 감사합니다

정답 1. ② 2. ④ 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu đúng.

1.



① 태국 사람입니다.

② 중국 사람입니다.

③ 방글라데시 사람입니다.

④ 우즈베키스탄 사람입니다.

2.



① 목수입니다.

② 농부입니다.

③ 어부입니다.

④ 기술자입니다.

3.



① 가위입니다.

② 필통입니다.

③ 볼펜입니다.

④ 지갑입니다.

[4~6] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.

가: _____?

나: 몽골 사람입니다. Tôi là người Mông Cổ.

① 리한입니까

② 학생입니까

③ 직업이 무엇입니까

④ 어느 나라 사람입니까

5.

가: _____?

나: 아니요, 간호사입니다. Không, tôi là y tá.

① 회사원입니까

② 리한 씨입니까

③ 한국 사람입니까

④ 어느 나라 사람입니까

6.

가: 안녕히 계세요. Ở lại mạnh giỏi.

나: _____.

① 안녕하세요

② 실례합니다

③ 안녕히 가세요

④ 처음 뵙겠습니다

정답 1. ① 2. ③ 3. ① 4. ④ 5. ① 6. ③